

ĐO LƯỜNG BẤT BÌNH ĐẲNG BẰNG CHỈ SỐ THEIL (Theil index)

(tiếp theo)

*Th.S Hoàng Thị Thanh Hà**

Ở các bài viết trước, độc giả đã được giới thiệu về chỉ số Theil T và L, cũng như sử dụng hệ số Gini và các chỉ số Theil (T và L) để phân tích bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình cho ba năm 1993, 1998 và 2002 theo các phân tổ của các chỉ số Theil T và L cho tác nhân kinh tế xã hội như thành thị/nông thôn, vùng, tuổi của chủ hộ. Trong bài viết này sẽ tiếp tục trình bày các kết quả nghiên cứu về phân tổ các chỉ số Theil T và L theo cấu thành nội bộ nhóm và cấu thành giữa các nhóm cho các tác nhân kinh tế xã hội như giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ và qui mô hộ.

1. Bất bình đẳng phân tổ theo giới tính

Kết quả trong Biểu 1 dưới đây cho thấy một điều đáng ngạc nhiên là chi tiêu thực tế bình quân đầu người của các hộ có chủ hộ là nữ cao hơn các hộ có chủ hộ là nam. Theo số liệu của Biểu 1, bất bình đẳng theo giới tính của chủ hộ không cao ở Việt Nam. Trên thực tế, chênh lệch trong chi tiêu thực tế bình quân đầu người giữa hộ có chủ hộ là nữ so với hộ có chủ hộ là nam tăng trong giai đoạn 1993-2002: năm 1993 tỷ lệ chi tiêu thực tế bình quân đầu người của hộ có

chủ hộ là nữ so với hộ có chủ hộ là nam là 1,21. Năm 1998 nhích nhẹ lên 1,28 và năm 2002 tăng lên 1,40.

Có hai lý do chính giải thích cho tình trạng này. Thứ nhất, nhiều hộ có chủ hộ là nữ sống ở thành thị, do đó có thu nhập (chi tiêu) cao hơn nhiều so với nông thôn. Theo Khảo sát mức sống dân cư 2002, 40,1% hộ có chủ hộ là nữ sống ở thành thị trong khi con số này của hộ có chủ hộ là nam chỉ là 19,6%. Ngoài ra, cột tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn trong biểu 1 cũng cho thấy chi tiêu của hộ có chủ hộ là nam ở khu vực thành thị cao gấp 2,31 lần hộ có chủ hộ là nam ở nông thôn năm 2002. Tỷ trọng hộ có chủ hộ là nam ở thành thị nhỏ hơn nhiều ở nông thôn trong khi hộ có chủ hộ là nữ lại có xu hướng ngược lại. Cả hai điều này giúp lý giải tại sao hộ có chủ hộ là nữ có chi tiêu cao hơn hộ có chủ hộ là nam trên cả nước. Thứ hai, qui mô hộ có chủ hộ là nữ lại nhỏ hơn hộ có chủ hộ là nam. Năm 2002, qui mô bình quân của hộ có chủ hộ là nữ là 3,7 người trong khi đó con số này là 4,7 người đối với hộ có chủ hộ là nam.

* Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thống kê

Biểu 1. Chi tiêu bình quân đầu người thực tế theo giới tính

Giới tính	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Nam	1930	2603	2991	1,89	2,22	2,31	15,33	23,57	19,6
Nữ	2349	3349	4200	1,73	2,15	2,30	32,71	43,04	40,1
Chung	2043	2764	3239	1,86	2,23	2,37	20,00	22,43	23,23

Theo Biểu 2 dưới đây, bất bình đẳng trong nội bộ nhóm đã tăng lên trong giai đoạn 1993-2002. Điều này được thể hiện rõ ở cả ba phương pháp tính bất bình đẳng. Năm 1993, bất bình đẳng của hộ có chủ hộ là nam là 0,167 nhưng con số này đã tăng lên 0,205 năm 1998 và 0,232 năm 2002 nếu tính theo

chỉ số Theil T. Bất bình đẳng chi tiêu thực tế bình quân đầu người của hộ có chủ hộ là nữ cao hơn so với hộ có chủ hộ là nam tính theo chỉ số Theil L, cụ thể 0,256 đối với hộ có chủ hộ là nữ và 0,206 đối với hộ có chủ hộ là nam năm 2002.

Biểu 2. Bất bình đẳng phân tổ theo giới tính

Giới tính	Theil T			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Nam	0,167	0,205	0,232	0,152	0,183	0,206	0,305	0,336	0,357
Nữ	0,230	0,261	0,271	0,203	0,233	0,256	0,353	0,378	0,396
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,186	0,220	0,243	0,166	0,194	0,216			
Tỷ trọng (%)	(97,9)	(97,4)	(95,8)	(97,7)	(97,2)	(95,6)			
Giữa các nhóm	0,004	0,006	0,011	0,004	0,006	0,010			
Tỷ trọng (%)	(2,1)	(2,6)	(4,2)	(2,3)	(2,8)	(4,4)			

Kết quả cũng cho thấy cấu phần giữa các nhóm có xu hướng tăng trong suốt thời kỳ nghiên cứu từ 2,12% năm 1993 lên 4,20% năm 2002 (tính theo chỉ số Theil T), nhưng vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong bất bình đẳng chung, chỉ đứng ở khoảng 4% năm 2002. Do đó có thể nói bất bình đẳng về giới tính không phải là yếu tố chính gây nên tình trạng bất bình đẳng chung nói trên. Nỗ lực xóa bỏ bất bình đẳng giới sẽ không giúp

giảm bất bình đẳng chung nhiều. Theo đó ý nghĩa về mặt chính sách ở đây là cần tập trung giảm bất bình đẳng trong nội bộ các nhóm nam và nữ do hiện nay bất bình đẳng của nội bộ nhóm nam và nữ đang chiếm tới 96% tổng bất bình đẳng. Nếu làm được điều này sẽ có đóng góp đáng kể vào việc giảm bất bình đẳng chung.

2. Bất bình đẳng theo qui mô hộ gia đình

Biểu 3 về chi tiêu bình quân đầu người của hộ theo qui mô hộ cho thấy chi tiêu bình quân đầu người tỷ lệ nghịch với qui mô hộ, ngoại trừ nhóm hộ có qui mô từ 10 người trở lên. Sự bất thường của nhóm này có thể là do nhóm này số lượng các quan sát ít nhất

so với các nhóm khác và do nhóm này có tỷ trọng hộ ở thành thị cao hơn so với các nhóm khác. Năm 2002, chi tiêu bình quân đầu người xấp xỉ 4,8 triệu đồng đối với hộ có một thành viên. Trong khi đó nhóm hộ có qui mô 9 người có chi tiêu bình quân đầu người chỉ 2,1 triệu đồng.

Biểu 3. Chi tiêu thực tế bình quân đầu người theo qui mô hộ

Qui mô hộ (Người)	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
1	2684	4391	4799	2,33	2,44	2,59	21,88	32,24	22,08
2	2517	3817	4168	2,14	2,20	2,39	17,21	31,99	24,97
3	2403	3660	4173	1,83	2,01	2,32	24,42	38,30	28,70
4	2126	3189	3684	1,86	2,17	2,39	22,23	34,69	26,91
5	1910	2714	3030	1,86	2,15	2,16	18,15	25,19	21,00
6	1845	2485	2791	1,69	2,29	2,26	17,43	22,26	18,02
7	1699	2304	2588	1,53	2,28	2,57	15,48	18,96	16,13
8	1730	2150	2527	1,96	2,24	2,33	18,01	23,14	16,69
9	1611	2061	2078	1,90	2,02	1,43	20,86	22,22	17,11
10+	1799	2097	2428	1,60	1,63	2,75	29,45	29,91	29,95
Chung	2043	2764	3239	1,86	2,23	2,37	20,00	22,43	23,23

Trong cột 3 về tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị- nông thôn, có thể thấy tỷ lệ này đã tăng lên trong suốt giai đoạn 1993-2002 cho hầu hết các nhóm qui mô hộ. Điều này cho thấy đối với từng nhóm qui mô hộ, chênh lệch về chi tiêu giữa thành thị và nông thôn đã tăng lên.

Số liệu ở biểu 4 dưới đây giúp làm rõ hơn cột 3 của Biểu 3 nói trên. Theo đó bất bình đẳng có xu

hướng tăng qua các năm của thời kỳ nghiên cứu đối với hầu hết các nhóm qui mô hộ. Thí dụ như năm 1993, bất bình đẳng trong chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình có một thành viên là 0,293, nhưng con số này đã tăng lên thành 0,325 vào năm 1998 và 0,352 vào năm 2002, nếu tính theo chỉ số Theil T. Có thể thấy xu hướng này ở hầu hết các nhóm qui mô hộ.

Biểu 4. Bất bình đẳng phân tổ theo qui mô hộ

Qui mô hộ (Người)	Theil T			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
1	0,293	0,325	0,352	0,263	0,287	0,329	0,400	0,421	0,445
2	0,210	0,233	0,276	0,179	0,200	0,248	0,327	0,352	0,392
3	0,215	0,212	0,246	0,193	0,190	0,225	0,347	0,343	0,372
4	0,181	0,205	0,245	0,163	0,186	0,224	0,318	0,340	0,374
5	0,157	0,195	0,217	0,142	0,176	0,188	0,294	0,330	0,341
6	0,162	0,221	0,214	0,149	0,180	0,193	0,304	0,329	0,348
7	0,141	0,225	0,252	0,132	0,188	0,209	0,280	0,338	0,358
8	0,165	0,215	0,243	0,156	0,193	0,213	0,307	0,346	0,363
9	0,132	0,155	0,135	0,133	0,154	0,132	0,280	0,307	0,285
10+	0,163	0,172	0,293	0,145	0,164	0,271	0,299	0,320	0,411
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,180	0,209	0,236	0,160	0,183	0,209			
Tỷ trọng (%)	(94,7)	(92,6)	(93,3)	(94,1)	(91,7)	(92,4)			
Giữa các nhóm	0,010	0,017	0,017	0,010	0,017	0,017			
Tỷ trọng (%)	(5,3)	(7,4)	(6,7)	(5,9)	(8,3)	(7,6)			

Kết quả phân tổ ở Biểu 4 cho thấy bất bình đẳng giữa các nhóm qui mô hộ không chiếm tỷ trọng lớn trong bất bình đẳng chung, chỉ từ 5-8% tổng bất bình đẳng. Do đó, cho dù giữa các nhóm qui mô hộ không có chênh lệch trong chỉ tiêu bình quân đầu người thì tổng bất bình đẳng cũng không giảm nhiều. Trái lại cấu thành nội bộ trong từng nhóm qui mô hộ lại chiếm một tỷ trọng rất lớn trong bất bình đẳng chung, đến 93,3% năm 2002 nếu tính theo chỉ số Theil T. Vì vậy giảm bất bình đẳng trong từng nhóm qui mô hộ sẽ có tác động lớn đến bất bình đẳng chung hơn là giảm bất bình đẳng giữa các nhóm qui mô hộ.

3. Bất bình đẳng theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn của chủ hộ trong Khảo sát mức sống hộ gia đình được chia thành các nhóm sau: (1) Chưa bao giờ đi học; (2) Tiểu học; (3) Trung học cơ sở; (4) Trung học phổ thông; (5) Trung học kỹ thuật/trung cấp nghề; và (6) Đại học. Biểu 5 dưới đây cho biết mối liên hệ giữa chỉ tiêu bình quân đầu người với trình độ học vấn của chủ hộ. Có thể thấy chỉ tiêu bình quân đầu người tăng lên đối với hộ có chủ hộ đạt trình độ học vấn cao. Năm 2002, chỉ tiêu bình quân đầu người của hộ có trình độ chủ hộ là đại học là 8.320.000 đồng nhưng hộ có chủ hộ chưa bao giờ đi

học chỉ là 2.560.000 đồng, cao gấp 3,5 lần. Kết quả này cũng khẳng định rằng giáo dục luôn đóng một vai trò quan trọng trong bất bình đẳng. Biểu 5 cũng cho biết một thông tin quan trọng khác, đó là trong hai năm 1993 và 1998, chi tiêu bình quân đầu người của hộ có trình độ học vấn của chủ hộ là trung học chuyên nghiệp/trung cấp nghề thấp hơn các hộ có trình độ học vấn của chủ hộ là trung học phổ thông. Tuy nhiên tình trạng này lại thay đổi hoàn toàn năm

2002 bởi trong những năm gần đây đào tạo kỹ thuật/dạy nghề đang được chú trọng do Việt Nam thiếu lao động có trình độ kỹ thuật. Vì vậy, thu nhập của những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật/trung cấp nghề đã tăng lên đáng kể. Chính phủ Việt Nam đang thực hiện các chính sách nhằm làm tăng lao động thuộc loại hình đào tạo này và trong tương lai thu nhập của nhóm lao động này sẽ tăng lên do Việt Nam vẫn còn thiếu lao động có tay nghề.

Biểu 5. Chi tiêu bình quân đầu người thực tế theo trình độ giáo dục

Trình độ học vấn	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Chưa bao giờ đi học	1820	1940	2560	1,64	1,90	2,03	15,49	29,24	14,18
Tiểu học	2030	2460	2890	1,75	2,00	1,94	19,37	18,04	19,48
Trung học cơ sở	1900	2620	2990	1,74	2,02	2,15	17,29	26,40	20,80
Trung học phổ thông	2540	3770	4190	2,05	2,34	2,35	27,68	40,05	36,87
Trung học kỹ thuật/trung cấp nghề	2520	3650	5110	1,92	1,97	1,87	34,68	43,43	50,70
Đại học	4060	6440	8320	1,89	2,28	2,16	66,35	69,18	72,79
Chung	2043	2764	3239	1,86	2,23	2,37	20,00	22,43	23,23

Số liệu ở Biểu 5 cũng cho thấy tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị và nông thôn không biến động nhiều giữa các nhóm chủ hộ với các trình độ học vấn khác nhau, chỉ giao động trong khoảng 1,87 đến 2,35 năm 2002, cho thấy mối liên hệ giữa nơi sống và trình độ học vấn không có tác động nhiều đến chi tiêu bình quân.

Kết quả trình bày ở Biểu 6 cho thấy cấu thành giữa các nhóm trình độ học vấn đã tăng lên đáng kể trong thời kỳ nghiên cứu. Năm 1993, cấu thành giữa

các nhóm trình độ học vấn chỉ chiếm 7,9% tổng bất bình đẳng nhưng con số này tăng lên gần gấp đôi thành 14,6% năm 1998, và đến năm 2002 là 20,3%. Các con số nói lên một điều rằng trong những năm đầu của *Doi Moi*, giáo dục chưa phải là yếu tố quyết định đến thu nhập và chi tiêu của người dân. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, những người có trình độ học vấn cao có thu nhập tăng lên đáng kể. Do đó, trình độ giáo dục cao nhìn chung sẽ có tác động lớn đến giảm bất bình đẳng chung.

(Xem tiếp trang 4)

(Tiếp theo trang 12)

Biểu 6. Bất bình đẳng phân tổ theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Theil T			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Chưa bao giờ đi học	0,193	0,173	0,210	0,192	0,168	0,189	0,298	0,320	0,341
Tiểu học	0,167	0,188	0,194	0,150	0,166	0,177	0,317	0,319	0,333
Trung học cơ sở	0,182	0,172	0,191	0,154	0,156	0,170	0,295	0,309	0,327
Trung học phổ thông	0,198	0,238	0,243	0,194	0,221	0,226	0,346	0,371	0,374
Trung học kỹ thuật/trung cấp nghề	0,198	0,222	0,169	0,181	0,199	0,170	0,321	0,349	0,322
Đại học	0,193	0,196	0,208	0,187	0,193	0,201	0,324	0,345	0,349
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,175	0,193	0,202	0,158	0,171	0,184			
Tỷ trọng (%)	(92,1)	(85,4)	(79,7)	(93,1)	(85,7)	(81,2)			
Giữa các nhóm	0,015	0,033	0,052	0,012	0,028	0,043			
Tỷ trọng (%)	(7,9)	(14,6)	(20,3)	(6,9)	(14,3)	(18,8)			